

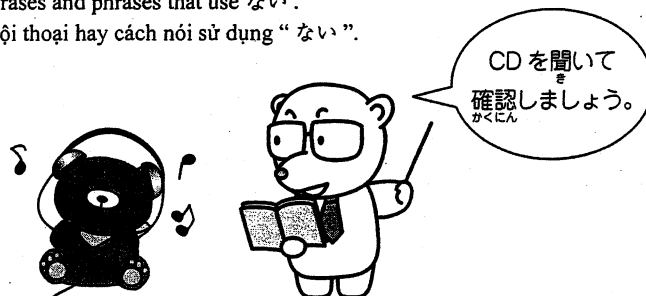
第6週 聞く練習をしましょう

1日目 準備をしましょう①

🔔 会話らしい表現や「ない」を使った表現に注意しましょう！

Be careful of conversational phrases and phrases that use **ない**.

Hãy chú ý cách nói đặc trưng hội thoại hay cách nói sử dụng “**ない**”.



会話らしい表現

Conversational phrase

Cách nói đặc trưng hội thoại

When asking questions in casual conversations, the end of the sentence is spoken with rising intonation, and **か** is not added. When writing such sentences, a question mark is added at the end. / Trường hợp đặt câu hỏi trong hội thoại thông thường, không thêm “**か**” mà nói lên giọng ở cuối câu. Khi viết thì thêm “?” (カジュアルな会話で質問をする場合、「か」を付けないで、文の最後を上げて言います。書くときには「?」を付けます。)

CD
1

- おいしい? / • これで いいの? /
- お昼ごはん、食べた? /

※ When refusing an invitation or conveying something that is hard to say to a person, the end of certain words is often elongated. / Trường hợp từ chối lời mời hay nói những việc khó nói thì phần lớn là kéo dài cuối từ. (誘いを断るときや言いにくいことを言う場合は、言葉の最後が長くなることが多い。)

CD
2

- A 「明日、映画に 行きませんか。」 B 「明日は、ちょっとー…。」
- A 「はい、これで いいですね。」 B 「あの一、それはー…。」

「ない」を使った表現

Phrases that use **ない**

Cách nói sử dụng “**ない**”.

～じゃない? = ～と 思う

This is used when giving an opinion. / Dùng trong trường hợp nói ý kiến. (意見を言う場合に使う。)

CD
3

- それ、いいんじゃない? (= いいと 思う)
- 田中さん、パーティーには 来ないんじゃない? (= 来ないと 思う)

～ないかな (あ) = ～て ほしい

This expresses one's desire. / Thể hiện nguyện vọng. (希望を表す。)

CD
4

- クリスマス、早く 来ないかな。(= 来て ほしい)
- 明日、晴れないかなあ。(= 晴れて ほしい)

気持ちなどを表す表現

Phrases that express feelings
Cách nói thể hiện tình cảm v.v.

えー

This is often used before someone starts speaking. / Thường dùng khi bắt đầu câu chuyện. (話のはじめによく使う。)

CD

5

- えー、これから 会議を 始めます。
かいぎ はじ
- えー、教科書の 10 ページを 見て ください。
きょうかしょ じゅう みる

えー(っ)と

This is used when thinking of what to say next. / Dùng khi nói điều gì đó tiếp theo hay khi đang suy nghĩ. (次に何を言うか考えているときに使う。)

CD

6

- A 「なぜ、これが ダメなのか、理由を 教えて ください。」
りゆう おし
- B 「えーっ、それは…。」
- A 「お昼、何、食べたい？」
ひる なに た
- B 「えーと、あんまり おなかが すいて いないんだけど…。」

え(ー)っ!

うそ(ー)!

This is used when surprised. / Dùng khi ngạc nhiên, bất ngờ. (驚いたときに使う。)

CD

7

- A 「会社、やめたんだ。」
かいしゃ
- B 「えーっ!」
- A 「ジョンさん、もう 日本に いないよ。」
にほん
- B 「うそー!」

へえ(ー)

すご(ー)い

This is used when impressed or surprised. / Dùng khi quan tâm hay ngạc nhiên. (感心したり、驚いたときに使う。)

CD

8

- A 「毎日、せんとくして いるよ。」
まいにち
- B 「へえー、えらいね。」
- A 「大学に 受かったよ。」
だいがく う
- B 「すごーい!」

